

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công Ty Cổ
Phần Thủy
Điện Thác Bà

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thủy
Điện Thác Bà
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
5200240495, CN=Công Ty Cổ Phần Thủy
Điện Thác Bà, S=Yên Bái, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-21 17:17:18
Foxit Reader Version: 10.0.1

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2025 tại đường dẫn <http://thacba.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Luu: VT, TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 đính kèm giải trình.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province.
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Content of published information:

- Separate Financial statements for the fourth quarter of 2024.
- Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024.

3. This information was announced on the company's website on January 22, 2025 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

-Receiving place:

- As above;
-Department P5;
-Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Văn Quyên
Nguyễn Văn Quyên

Attached documents:

- Separate Financial statements for the fourth quarter of 2024.
- Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 180/BC - TĐTĐ - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 - NĂM 2024

Yên bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		233.877.655.521	348.296.266.106
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	80.602.525.614	104.069.389.061
111	1. Tiền		18.552.525.614	8.169.389.061
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.050.000.000	95.900.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.694.543.500	10.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.650.270.102	219.057.214.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		84.571.497.273	143.817.491.110
132	2. Trả trước cho người bán		6.063.324.342	52.760.213.635
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		22.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	18.744.536.859	1.730.601.003
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.141.588.372)	(1.663.591.258)
140	IV. Hàng tồn kho	6	5.340.478.768	5.527.795.086
141	1. Hàng tồn kho		5.340.478.768	5.527.795.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.589.837.537	9.641.867.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		130.356.363	90.040.278
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.459.481.174	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	9.551.827.191
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		892.468.553.176	755.020.442.745
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.221.875.000	61.634.375.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		49.221.875.000	61.634.375.000
220	II. Tài sản cố định		147.546.773.621	180.384.389.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	132.446.376.259	164.519.797.269
222	- Nguyên giá		1.503.243.750.559	1.497.541.742.824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.370.797.374.300)	(1.333.021.945.555)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	15.100.397.362	15.864.591.769
228	- Nguyên giá		22.411.162.640	22.411.162.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.310.765.278)	(6.546.570.871)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		195.835.888.766	9.152.204.670
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	195.835.888.766	9.152.204.670
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		498.015.255.569	502.756.831.735
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.861.380.000	84.652.890.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	81.169.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.980.601.195)	(689.235.029)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.848.760.220	1.092.642.302
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.848.760.220	1.092.642.302
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.126.346.208.697	1.103.316.708.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		84.328.784.504	84.073.631.999
310	I. Nợ ngắn hạn		74.649.617.837	84.073.631.999
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		25.933.850.123	2.529.484.086
312	2. Người mua trả tiền trước		-	3.596.854.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.397.096.709	441.827.700
314	4. Phải trả người lao động		6.105.765.379	10.416.031.645
315	5. Chi phí phải trả	12	536.003.907	62.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	35.997.294.654	66.226.966.258
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		420.833.333	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.773.732	800.467.788
330	II. Nợ dài hạn		9.679.166.667	-
334	1. Vay và nợ dài hạn		9.679.166.667	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.042.017.424.193	1.019.243.076.852
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	1.042.017.424.193	1.019.243.076.852
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.959.809.242	82.185.461.901
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		84.387.662.073	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20.572.147.169	82.185.461.901
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.126.346.208.697	1.103.316.708.851

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng

Lê Hồng Minh

Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

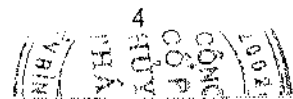
Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	97.409.237.027	76.951.008.913	364.844.266.673	266.491.249.632
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.409.237.027	76.951.008.913	364.844.266.673	266.491.249.632
11	4. Giá vốn hàng bán	17	44.838.082.221	37.248.125.670	165.697.737.599	123.052.109.194
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.571.154.806	39.702.883.243	199.146.529.074	143.439.140.438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	21.529.636.868	24.548.728.749	58.860.488.492	57.866.623.400
22	7. Chi phí tài chính	19	994.230.040	689.235.029	3.311.324.480	689.416.726
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.886.183.191	11.634.879.925	35.348.733.615	30.568.083.764
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.220.378.443	51.927.497.038	219.346.959.471	170.048.263.348
31	11. Thu nhập khác	20	1.100.079.713	749.152.105	1.714.217.713	1.790.536.873
32	12. Chi phí khác	21	389.876.715	435.767.437	739.884.844	1.196.450.337
40	13. Lợi nhuận khác		710.202.998	313.384.668	974.332.869	594.086.536
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.930.581.441	52.240.881.706	220.321.292.340	170.642.349.884



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8.608.434.272	6.196.563.701	35.296.944.999	24.956.887.983
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>52.322.147.169</u>	<u>46.044.318.005</u>	<u>185.024.347.341</u>	<u>145.685.461.901</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng

Lê Hồng Minh

Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		220.321.292.340	170.642.349.884
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		39.373.021.660	39.771.640.405
03	- Các khoản dự phòng		2.769.363.280	719.484.289
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.046.980.647)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(54.580.856.701)	(58.202.580.000)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		206.835.839.932	152.930.894.578
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		70.909.730.731	(53.492.997.265)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.712.641.165)	(1.456.353.337)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.539.479.675	(6.263.809.291)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(796.434.003)	1.709.300.790
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		6.964.156.500	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.130.338.427)	(42.691.567.224)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.013.717.400)	(3.607.131.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		248.596.075.843	47.128.337.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(133.915.318.301)	(69.781.964.152)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		914.152.313	336.088.442
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.500.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		85.912.500.000	84.412.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.208.490.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.114.257.698	56.791.782.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.682.898.290)	61.758.406.579
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.100.000.000	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(190.480.041.000)	(95.242.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(180.380.041.000)	(95.242.050.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.466.863.447)	13.644.693.830
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		104.069.389.061	90.424.695.231
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>80.602.525.614</u>	<u>104.069.389.061</u>



Nguyễn Trung Hiếu
 Người lập



Lê Hồng Minh
 Kế Toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 635,000,000,000 đồng; tương đương 63,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.6 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật
- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Mờng Hum
- Địa chỉ: Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Tỷ lệ sở hữu: 50,94%
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a** Chứng khoán kinh doanh**b** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Nếu kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn. Trường hợp kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

c Các khoản cho vay**d** Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**e** Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng tăng giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.8 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Nợ phải trả**2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính****2.12 . Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

0240
ÔNG T
Ổ PH
ỦY Đ
HÁC
SINH

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tăng giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	27.648.137	22.903.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.524.877.477	8.146.485.572
Các khoản tương đương tiền	62.050.000.000	95.900.000.000
	<u>80.602.525.614</u>	<u>104.069.389.061</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a	Chứng khoán kinh doanh	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	16.247.550.000	-	-
Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024, với giá trị là 12.900 VND/cổ phiếu.					
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
		-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
b2	Dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	- Đầu tư vào công ty con(**)	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
	CTCP Thủy điện Mường Hum	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(***)	99.880.778.805	-	83.963.654.971	-
	CTCP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	103.861.380.000	-	84.652.890.000	-
	Dự phòng đầu tư tài chính TBC2	(3.980.601.195)	-	(689.235.029)	-
	- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (****)	60.510.300.000	14.190.000.000	81.169.000.000	42.000.000.000
	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	11.960.300.000	14.190.000.000	32.619.000.000	42.000.000.000
	CTCP Thủy điện Thái An	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
	Tổng Cộng	498.015.255.569	14.190.000.000	502.756.831.735	42.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

(**) Tại ngày 31/12/2024

- Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(***) Tại ngày 31/12/2024

- Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(****) Tại ngày 31/12/2024

- Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

- Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU KHÁC**a Ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.018.090.100		1.200.000.000	
Phải thu về lãi tiền gửi	101.916.164	-	115.927.671	-
Phải thu người lao động	153.732.413	-	173.227.889	-
Ký quỹ, ký cược	510.000.000	-	-	-
Phải thu khác	960.798.182	-	241.445.443	-
	18.744.536.859		1.730.601.003	

b Dài hạn**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	4.693.646.390		3.418.264.405	
Công cụ, dụng cụ	446.507.608		396.007.144	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.324.770		1.713.523.537	
	5.340.478.768		5.527.795.086	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	491.545.100
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.644.238.909
Thuế tài nguyên	-	5.357.652.229
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	58.390.953
		9.551.827.191

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	658.503.404.896	810.850.613.140	20.611.661.097	7.458.609.146	117.454.545	1.497.541.742.824
Mua sắm	-	-	-	949.798.989	-	949.798.989
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.209.075.705	263.382.705	141.125.500	-	5.613.583.910
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	658.503.404.896	815.252.859.136	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.503.243.750.559
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	577.074.799.571	734.668.893.300	16.020.095.170	5.151.499.543	106.657.971	1.333.021.945.555
Trích khấu hao	20.369.900.224	16.943.560.124	825.190.035	464.954.997	5.221.873	38.608.827.253
Tăng khác	27.976.656	-	-	-	-	27.976.656
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	597.472.676.451	750.805.623.715	16.845.285.205	5.561.909.085	111.879.844	1.370.797.374.300
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	81.428.605.325	76.181.719.840	4.591.565.927	2.307.109.603	10.796.574	164.519.797.269
Tại ngày 31/12/2024	61.030.728.445	64.447.235.421	4.029.758.597	2.933.079.095	5.574.701	132.446.376.259

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.571.800.974	974.769.897	6.546.570.871
Trích khấu hao	411.153.216	353.041.191	764.194.407
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	5.982.954.190	1.327.811.088	7.310.765.278
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	14.986.521.426	878.070.343	15.864.591.769
Tại ngày 31/12/2024	14.575.368.210	525.029.152	15.100.397.362

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	189.822.509.025	6.311.024.101
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	240.741.741	2.507.802.791
Dự án đầu tư thiết bị nâng hạ cánh phai trần - NMTĐTB	-	127.777.778
Dự án thay mới hệ thống ắc quy 220VDC - NMTĐTB	-	26.400.000
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐTB	3.081.638.000	99.200.000
Dự án thay mới máy nén khí cao áp N1, N2 - NMTĐTB	2.691.000.000	51.200.000
Dự án thay mới máy nén khí hạ áp N3, N4 - NMTĐTB	-	28.800.000
	195.835.888.766	9.152.204.670

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	31/12/2024 VND
Thuế Giá trị gia tăng	(3.644.238.909)	13.500.301.953	9.856.063.044	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	441.827.700	35.296.944.999	33.130.338.427	2.608.434.272
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.892.337.769	4.476.477.000	415.860.769
Thuế Tài nguyên nước	(5.357.652.229)	41.498.037.248	34.445.281.070	1.695.103.949
Thuế Thu nhập cá nhân	(491.545.100)	3.437.553.916	2.268.311.097	677.697.719
Các loại thuế khác	(58.390.953)	819.899.123	761.508.170	-
	(9.109.999.491)	99.445.075.008	84.937.978.808	5.397.096.709

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	536.003.907	62.000.000
	536.003.907	62.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

b **Đài hạn****13 . PHẢI TRẢ KHÁC**a **Ngắn hạn**

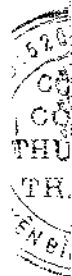
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31.962.050.749	63.692.091.749
Phí dịch vụ Môi trường rừng	3.645.300.888	2.225.064.276
Phải trả, phải nộp khác	389.943.017	309.810.233
	35.997.294.654	66.226.966.258

14 VAY

	Ngày 31/12/2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31/12/2024	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
Vay dài hạn		VND				VND
Vay dài hạn đến hạn		420.833.333		-		420.833.333
Vay dài hạn	-	10.100.000.000		420.833.333		9.679.166.667

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Shinhanbank				
SHBVN/CM C/032023/H DTD/THAC BA-MAC	10.100.000.000	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	6,18%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Tổng	10.100.000.000			

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮUa) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

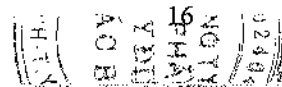
Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	82.185.461.901	1.019.243.076.852
Tại ngày 01/01/2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	82.185.461.901	1.019.243.076.852
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	185.024.347.341	185.024.347.341
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(158.750.000.000)	(158.750.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	104.959.809.242	1.042.017.424.193



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	84.353.546.160	319.144.354.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.055.690.867	45.699.912.065
	97.409.237.027	364.844.266.673
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	37.057.944.356	130.169.246.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.780.137.865	35.528.491.098
	44.838.082.221	165.697.737.599
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.764.279.631	7.701.643.438
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.372.015.100	46.199.499.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.393.342.137	4.959.345.354
	21.529.636.868	58.860.488.492
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	1.932.431	20.085.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	992.297.609	3.291.366.166
	994.230.040	3.311.451.808

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	914.152.313	914.152.313
- Các khoản khác	185.927.400	800.065.400
	1.100.079.713	1.714.217.713

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	389.876.715	739.884.844
	389.876.715	739.884.844

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726.408.036	25.844.009.403
Chi phí nhân công	18.202.797.458	46.056.566.964
Chi phí khấu hao	9.559.777.124	39.373.021.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.367.028.039	7.588.404.584
Chi phí khác	23.355.055.988	80.671.269.836
	56.211.066.645	199.533.272.447

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	436.587.559	992.317.762
Chi phí nhân công	6.102.268.750	15.947.985.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.377.784	2.397.077.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.352.261.827	3.584.857.294
Chi phí khác bằng tiền	3.507.687.271	12.426.495.669
	12.886.183.191	35.348.733.615

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.608.434.272	35.296.944.999
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.608.434.272	35.296.944.999

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 87% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	84.353.546.160	63.018.314.391
	Cổ tức công bố		19.182.584.000	38.365.168.000
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức đã thanh toán	Công ty mẹ	-	-
	Cổ tức công bố		9.525.000.000	19.050.000.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức đã thanh toán	Cổ đông lớn	-	-
	Thu hồi tiền cho vay		5.603.125.000	5.603.125.000
	Lãi tiền cho vay	Công ty con	1.182.029.109	1.577.471.576
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Doanh thu khác		45.000.000	45.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		150.000.000	150.000.000
	Cổ tức được chia công bố		16.310.240.100	20.711.416.000
	Cổ tức được chia nhận được		-	20.711.416.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	10.609.629.255	54.545.455
	Doanh thu khác		60.000.000	60.000.000
	Doanh thu tài chính		346.361.490	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty trong cùng tập đoàn	166.666.667	166.666.667
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:				
		<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			81.560.128.481	139.957.894.282
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam		Công ty mẹ của cổ đông lớn	66.080.163.702	139.957.894.282
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương		Công ty trong cùng tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2		Công ty liên kết	15.479.964.779	-
Phải thu ngắn hạn khác			16.738.519.053	64.474.467
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum		Công ty con	16.357.521.414	64.474.467
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2		Công ty liên kết	380.997.639	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E		Công ty mẹ	19.182.584.000	38.365.168.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần		Cổ đông lớn	9.525.000.000	19.050.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024

Người mua trả tiền trước			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	-	3.596.854.522
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
Phải thu về cho vay		71.634.375.000	84.046.875.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	61.634.375.000	84.046.875.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	10.000.000.000	-
<i>Trong đó:</i>		-	-
- Cho vay dài hạn đến hạn trả		22.412.500.000	22.412.500.000
- Cho vay dài hạn		49.221.875.000	61.634.375.000

27 . THÔNG TIN KHÁC

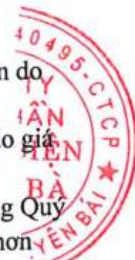
Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 với Quý 4/2023

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 đạt 52.322.147.169 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2023 đạt 46.044.318.005 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 tăng 6.277.829.164 đồng (tăng 14%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 17.790.063.841 đồng (tăng 17%) đồng là do:
 - (i) Doanh thu hoạt động điện tăng 21.335.231.769 đồng (tăng 34%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân do sản lượng điện thương phẩm Quý 4/2024 tăng 39,45 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023.
 - (ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 877.003.655 đồng (giảm 6%) so với cùng kỳ năm 2023 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 4/2024 nhỏ hơn so với cùng kỳ năm 2023.
 - (iii) Doanh thu Hoạt động tài chính giảm 3.019.091.881 đồng (giảm 12%) so với cùng kỳ năm 2023 do trong Quý 4/2024 doanh thu từ cổ tức phát sinh là 18,7 tỷ đồng (MHP 6,3% VĐL+TAH 5% VĐL+HND 4,5%) giảm hơn nhiều so với cùng kỳ Quý 4/2023 là 22,4 tỷ đồng (MHP 8% VĐL+TAH 2,5% VĐL+HND 4%); lãi tiền gửi và cho vay trong Quý 4/2024 giảm 0,34 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2023 do số dư nợ gốc và số dư tiền gửi giảm; trong Quý 4/2024 phát sinh doanh thu từ Phí bảo lãnh 346 triệu đồng và đánh giá chênh lệch tỷ giá là 1 tỷ đồng.
 - (iv) Doanh thu khác Quý 4/2024 tăng 350.927.608 đồng (tăng 47%) so với cùng kỳ năm 2023.
- Tổng chi phí Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 9.100.364.106 đồng (tăng 18%) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng Quý 4/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 (do sản lượng Quý 4/2024 tăng 39,4 triệu kwh so với cùng kỳ năm 2023).
- Thuế TNDN Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 2.411.780.571 đồng so với cùng kỳ năm 2023. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 4/2024 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 4/2024 tăng là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 4/2024 tăng so cùng kỳ năm 2023.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 4 năm 2024



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

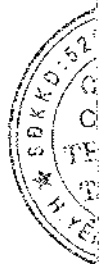
Yên Bái, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Số: 180 /BC - TDTB - P5

**SEPARATE FINANCIAL
STATEMENTS
QUARTER 4 OF 2024**

Yen Bai, 22- January 2025



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	31 December 2024	01 January 2024
			VND	VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS		233.877.655.521	348.296.266.106
110	I. Cash and cash equivalents	3	80.602.525.614	104.069.389.061
111	1. Cash		18.552.525.614	8.169.389.061
112	2. Cash equivalents		62.050.000.000	95.900.000.000
120	II. Short-term investments	4	13.694.543.500	10.000.000.000
121	1. Trading securities		13.694.543.500	
123	1. Short-term investments		-	10.000.000.000
130	III. Short-term accounts receivable		130.650.270.102	219.057.214.490
131	1. Trade receivables		84.571.497.273	143.817.491.110
132	2. Advances to suppliers		6.063.324.342	52.760.213.635
135	3. Receivables short-term loans		22.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Other receivables	5	18.744.536.859	1.730.601.003
139	5. Provisions for short-term bad debts		(1.141.588.372)	(1.663.591.258)
140	IV. Inventories	6	5.340.478.768	5.527.795.086
141	1. Inventories		5.340.478.768	5.527.795.086
149	2. Provision for obsolescence of inventories		-	-
150	V. Other current assets		3.589.837.537	9.641.867.469
151	1. Short-term prepaid expenses		130.356.363	90.040.278
152	2. VAT deductibles		3.459.481.174	-
153	3. Taxes and other receivables from the State	7	-	9.551.827.191
155	5. Other current assets		-	-
200	B. NON- CURRENT ASSETS		892.468.553.176	755.020.442.745
210	I. Long-term receivables		49.221.875.000	61.634.375.000
215	1. Long-term loan receivable		49.221.875.000	61.634.375.000
220	II. Fixed assets		147.546.773.621	180.384.389.038
221	1. Fixed assets	8	132.446.376.259	164.519.797.269
222	- Cost		1.503.243.750.559	1.497.541.742.824
223	- Accumulated depreciation		(1.370.797.374.300)	(1.333.021.945.555)
227	3. Intangible fixed assets	9	15.100.397.362	15.864.591.769
228	- Cost		22.411.162.640	22.411.162.640
229	- Accumulated amortization		(7.310.765.278)	(6.546.570.871)
240	IV. Long-term-financial investments		195.835.888.766	9.152.204.670
241	1. Production in progress: long-term			
242	2. Construction in progress	10	195.835.888.766	9.152.204.670
250	V. Long-term investments		498.015.255.569	502.756.831.735
251	1. Investment in subsidiaries		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Investments in joint-ventures, associates		103.861.380.000	84.652.890.000
253	3. Investments in Other Companies		60.510.300.000	81.169.000.000
254	4. Provision for Long-term Investments Devaluation		(3.980.601.195)	(689.235.029)
260	VI. Other long-term assets		1.848.760.220	1.092.642.302
261	1. Long-term prepaid expenses		1.848.760.220	1.092.642.302
270	TOTAL ASSETS		1.126.346.208.697	1.103.316.708.851

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31 December 2024	01 January 2024
			VND	VND
300	A. LIABILITIES		84.328.784.504	84.073.631.999
310	I. Current liabilities		74.649.617.837	84.073.631.999
311	1. Trade payables		25.933.850.123	2.529.484.086
312	2. Advances from customers		-	3.596.854.522
313	3. Tax payables and statutory obligations	11	5.397.096.709	441.827.700
314	4. Payables to employees		6.105.765.379	10.416.031.645
315	5. Accrued expenses	12	536.003.907	62.000.000
319	6. Other payables	13	35.997.294.654	66.226.966.258
320	10. Short-term loan and finance lease obligations		420.833.333	-
322	7. Bonus and welfare fund		258.773.732	800.467.788
330	II. Non-Current liabilities		9.679.166.667	-
334	4. Long-term loans and debts		9.679.166.667	-
335	5. Deferred tax payables	-	-	-
336	6. Provision for unemployment allowances		-	-
337	7. Provision for long-term payables		-	-
338	8. Unrealized revenues		-	-
339	9. Science and Technology Development Fund		-	-
400	B. OWNER'S EQUITY		1.042.017.424.193	1.019.243.076.852
410	I. Equity	15	1.042.017.424.193	1.019.243.076.852
411	1. Contributed legal capital		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Ordinary stock with voting right		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Preferred stock capital		-	-
412	2. Share capital surplus		-	-
413	3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares		-	-
414	4. Other equity's resources		-	-
415	5. Treasury stocks		-	-
416	6. Asset revaluation differences		-	-
417	7. Foreign exchange differences		-	-
418	8. Investment and development fund		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Financial reserve fund		-	-
420	10. Other funds belonging to owners' equity		-	-
421	11. Undistributed earnings		104.959.809.242	82.185.461.901
421a	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previ		84.387.662.073	-
421b	- Undistributed Profit of the Current Period		20.572.147.169	82.185.461.901
422	12. Capital expenditure fund		-	-
440	TOTAL RESOURCES		1.126.346.208.697	1.103.316.708.851

Yen Bai, 22 January 2025

Preparer

Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant

Le Hong Minh

General Director



Nguyen Van Quyen



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

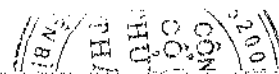
Separate Financial statements

Quarter 4 of 2024

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2024

Code	ITEM	Note	Quarter 4 of 2024	Quarter 4 of 2023	Accumulated until 31 December 2024	Accumulated until 31 December 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of serv	16	97.409.237.027	76.951.008.913	364.844.266.673	266.491.249.632
02	2. Deductible items		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services		97.409.237.027	76.951.008.913	364.844.266.673	266.491.249.632
11	4. Cost of goods sold	17	44.838.082.221	37.248.125.670	165.697.737.599	123.052.109.194
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		52.571.154.806	39.702.883.243	199.146.529.074	143.439.140.438
21	6. Revenue from financial activities	18	21.529.636.868	24.548.728.749	58.860.488.492	57.866.623.400
22	7. Financial expenses	19	994.230.040	689.235.029	3.311.324.480	689.416.726
23	<i>In which: Interest expenses</i>		-	-	-	-
25	8. Selling expenses					
26	9. General administrative expenses		12.886.183.191	11.634.879.925	35.348.733.615	30.568.083.764
30	10. Net profit from operating activities		60.220.378.443	51.927.497.038	219.346.959.471	170.048.263.348
31	11. Other income	20	1.100.079.713	749.152.105	1.714.217.713	1.790.536.873
32	12. Other expense	21	389.876.715	435.767.437	739.884.844	1.196.450.337
40	13. Other profit (loss)		710.202.998	313.384.668	974.332.869	594.086.536
50	14. Total profit before tax		60.930.581.441	52.240.881.706	220.321.292.340	170.642.349.884



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Separate Financial statements

Quarter 4 of 2024

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2024

Code	ITEM	Note	Quarter 4 of 2024	Quarter 4 of 2023	Accumulated until 31	Accumulated until 31
			VND	VND	December 2024	December 2023
			VND	VND	VND	VND
51	15. Current business income tax expenses		8.608.434.272	6.196.563.701	35.296.944.999	24.956.887.983
52	16. Deferred business income tax expenses		-	-	-	-
60	17. Profit after tax		<u>52.322.147.169</u>	<u>46.044.318.005</u>	<u>185.024.347.341</u>	<u>145.685.461.901</u>
70	18. Basic earnings per share (*)					
71	19. Diluted earnings per share					

Yen Bai, 22 January 2025

Preparer



Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant



Le Hong Minh

General Director



Nguyen Van Quyen

STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 4 of 2024
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	31 December 2024	31 December 2023
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		220.321.292.340	170.642.349.884
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation		39.373.021.660	39.771.640.405
03	- Provisions		2.769.363.280	719.484.289
04	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		(1.046.980.647)	-
05	- Gains/losses from investing activities		(54.580.856.701)	(58.202.580.000)
06	- Interest expenses		-	-
07	- Other account adjustments		-	-
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital		206.835.839.932	152.930.894.578
09	- Increase/Decrease in receivables		70.909.730.731	(53.492.997.265)
10	- Increase/Decrease in inventory		(1.712.641.165)	(1.456.353.337)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		3.539.479.675	(6.263.809.291)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(796.434.003)	1.709.300.790
13	- Increase and decrease in trading securities		6.964.156.500	-
14	- Interest expenses paid		-	-
15	- Corporate income tax paid		(33.130.338.427)	(42.691.567.224)
16	- Other receipts from operating activities		-	-
17	- Other expenses on operating activities		(4.013.717.400)	(3.607.131.000)
20	Net cash flows from operating activities		248.596.075.843	47.128.337.251
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		(133.915.318.301)	(69.781.964.152)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		914.152.313	336.088.442
23	3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		(63.500.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt		85.912.500.000	84.412.500.000
25	5. Investments in other entities		(19.208.490.000)	-
26	6. Investment returns from other entities		-	-
27	7. Interest, dividends and profit received		38.114.257.698	56.791.782.289
30	Net cash flows from investing activities		(91.682.898.290)	61.758.406.579
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	3. Long-term and short-term borrowings received		10.100.000.000	-
34	4. Loan repayment		-	-
35	5. Finance lease principle paid		-	-
36	6. Dividends, profit paid to equity owners		(190.480.041.000)	(95.242.050.000)
40	Net cash flows from financing activities		(180.380.041.000)	(95.242.050.000)
50	Net decrease/increase in cash and cash equivalents		(23.466.863.447)	13.644.693.830
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		104.069.389.061	90.424.695.231
61	Impact of foreign exchange fluctuation		-	-
70	Cash and cash equivalents at end of year		80.602.525.614	104.069.389.061

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Separate Financial statements

Quarter 4 of 2024

STATEMENT OF CASH FLOWS

*Quarter 4 of 2024
(Under indirect method)*

Code	ITEM	Note	31 December 2024	31 December 2023
			VND	VND
				
				
				

Nguyen Trung Hieu
Preparer

Le Hong Minh
Chief Accountant

Nguyen Van Quyen
General Director

Yen Bai, 22 January 2025



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of 2024

1 . BACKGROUND

1.1 . Forms of Ownership

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The Company's head office (including its headquarter and an independently accounting branch, the Technical Services Center) is located at Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province.

Company's Legal capital: VND 635,000,000,000. Equivalent to 63,500,000 shares with the price of VND 10,000 per share.

1.2 . Business field

The company's business field is electric energy

1.3 . Business industry

The Company's business activities include:

- Production and trading of electricity;
- Management, operation, repair, maintenance, overhaul, renovation of hydraulic works, architectural works, equipment of hydroelectric plants and transformer stations, testing and adjustment of electrical equipment ;
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment;
- Consulting on construction investment projects, construction investment management, consulting on construction and installation supervision of electrical projects;
- Investing in power source and grid projects;
- Fostering and training on management, operation, maintenance and repair of power plant equipment;
- Trading in transportation and tourism services.

1.4 . Normal production and business cycle

The company's normal production and business cycle is 12 months starting on January 1 and ending on December 31 every year.

1.5 . Operations of the company in the fiscal year affecting the financial statements

1.6 . Enterprise structure

The company has an independent accounting branch:

- Branch of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company - Technical Service Center
- Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province

The company directly owns 1 subsidiary with specific information as follows:

- Muong Hum Hydropower Joint Stock Company
- Address: Ban Xeo 1 village, Ban Xeo commune, Bat Xat district, Lao Cai province, Vietnam
- Ownership rate: 50.94%
- Main activities: Production and trading of electricity

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

2002
CÔNG
CỐ P
HUY
HÀC
BINH

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Accounting System

The company is applying the corporate accounting regime issued according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer

Applied accounting documentation system

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2.4 . Principles of accounting for financial investments

a Trading securities

b Investments held until maturity

Held-to-maturity financial investments include term deposits, bonds, commercial papers and other debt securities. If the remaining term is not more than 12 months from the reporting date, it is classified as a short-term asset. In case the remaining term is over 12 months from the reporting date, it is classified as long-term assets.

c Loans

d Invest in subsidiaries; joint venture and affiliated companies

Investments in subsidiaries over which the Company holds control are presented using the cost method. Profit distributions that the parent company receives from the accumulated profits of its subsidiaries after the date the parent company takes control are recorded in the parent company's operating results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

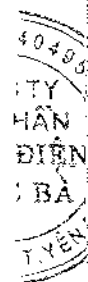
Investments in associates in which the Company has significant influence are presented using the cost method. Profit distributions from accumulated net profits of affiliated companies after the investment date are allocated to the Company's business results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. Joint venture capital contributions are not adjusted for changes in the company's share of the joint venture's net assets. The Company's Business Performance Report reflects the income divided from the accumulated net profit of the Joint Venture Company arising after contributing capital to the joint venture.

d Invest in equity instruments of other entities

e Accounting methods for other transactions related to financial investments

2.5 . Receivables



Receivables is presented on the Financial statements according to book value of trade receivable and other receivables after deducting provision for bad receivable debts.

The provision for bad receivable debts is made for each bad receivable debt based on overdue period of debts or possible loss.

2.6 . Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The costs of inventories comprise the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by periodic method.

Provisions for devaluation of inventories made at the end of the period are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.7 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Finance leased fixed assets are recorded at cost according to fair value or the present value of the minimum lease payment (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the lease. fixed assets under financial lease. During use, finance leased fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

- Buildings and structures	10 - 50 years
- Machinery and equipment	05 - 20 years
- Means of transportation	09 - 15 years
- Office equipment	03 - 10 years
- Other fixed assets	10 years
- Land use rights	50 years

2.8 . Business cooperation contract

Joint venture activities in the form of Jointly Controlled Business Activities and Jointly Controlled Assets are applied by the Company to general accounting principles as with other normal business activities. In there:

- The Company separately monitors income and expenses related to joint venture activities and makes allocations to the parties in the joint venture according to the joint venture contract;
- The Company separately tracks assets contributed to joint ventures, capital contributions to jointly controlled assets, and common and separate debts arising from joint venture activities.

2.9 . Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

Prepaid expenses incurred during the year but related to business operations of several years are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the income statement in several years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to select a reasonable method and allocated factors. Prepaid expenses are allocated partly into operating expenses on a straight-line basis.

2.10 . Debt payable

2.11 . Loans and financial lease liabilities

2.12 . Borrowing costs and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recorded in production and business expenses in the year when incurred, except for borrowing costs directly related to construction investment or production of unfinished assets which are included in the value of the asset. That asset (is capitalized) when all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs" are met.

Borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets that need a long enough period of time (over 12 months) to be put into use for the intended purpose or sold are included in the calculation. value of that asset (capitalized), including loan interest, allocation of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the procedure get a loan.

2.13 . Accrued expenses

Expenses not yet occurred may be charged in advance into production and operating costs in order to ensure when these expenses arise, they do not make material influence on production and operating costs on the basis of suitability between revenue and cost. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

2.14 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital of owner is the fair value of assets offered to the company by other entities or individuals less payable taxes (if any) imposed on these assets; and the amount added from income statement.

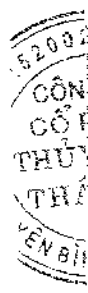
Profit after tax retained is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous years. The profit is available for appropriation to investors after approval by General Meeting of Shareholder and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of financial position after declaration from the Board of Management and announcement closing date receipt dividends of Securities Depository Center of VietNam.

2.15 . Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.



At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

2.16 . Revenue recognition

Sale of electricity power

Electricity revenue is determined based on the power purchase agreement signed by the Company with Vietnam Electricity ("EVN") and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment service fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

2.17 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital borrowing;
- Loss due to foreign exchange differences arising from transactions relating to foreign currencies;
- Provision for devaluation of securities investment.

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

2.18 . Taxation

Current tax

Current tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

2.19 . Related Parties

Entities, individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and affiliated companies, are related parties. Associates and individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals or affiliated parties or companies associated with these individuals are also considered related party.

In considering the relationship of related parties, one should also consider the nature, not only the legal form of the relationship.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 December 2024	01 January 2024
	VND	VND
Cash on hand	27.648.137	22.903.489
Cash at banks	18.524.877.477	8.146.485.572
Cash equivalents	62.050.000.000	95.900.000.000
	<u>80.602.525.614</u>	<u>104.069.389.061</u>

4 SHORT- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

a	31 December 2024		01 January 2024	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Shares of Hai Phong				
- Thermal Power Joint Stock Company	13.694.543.500	16.247.550.000	-	-

The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in 31 December 2024 of 12.900 VND per share.

b	31 December 2024		01 January 2024	
	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value
b1 Short term				
- Term deposits (*)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	31 December 2024		01 January 2024	
b2 Long-term	Cost	Fair value	Cost	Fair value
- Investment in subsidiaries(**)	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
- Investment in associate(***)	99.880.778.805	-	83.963.654.971	-
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	103.861.380.000	-	84.652.890.000	-
Financial investment provisions	(3.980.601.195)	-	(689.235.029)	-
- Investment in other entities (****)	60.510.300.000	14.190.000.000	81.169.000.000	42.000.000.000
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	11.960.300.000	14.190.000.000	32.619.000.000	42.000.000.000
Thai An Hydropower Joint Stock Company	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
Total	498.015.255.569	14.190.000.000	502.756.831.735	42.000.000.000

(**) As at 31 December 2024

- The Company holds 50.94% of the voting rights, corresponding to 25,889,270 shares of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(***) As at 31 December 2024

- The Company holds 49% of the voting rights, corresponding to 10,386,138 shares of Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(****) As at 31 December 2024

- The Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in December 2024 of 15,300 VND per share (December 2023: 14,000 VND per share).

- The Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

5 OTHER SHORT- TERM RECEIVABLES

a Short term	31 December 2024		01 January 2024	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Receivables from dividends and profit	17.018.090.100		1.200.000.000	
Receivables from deposit interest	101.916.164	-	115.927.671	-
Receivables from employees	153.732.413	-	173.227.889	-
Deposit	510.000.000	-		-
Others	960.798.182	-	241.445.443	-
	18.744.536.859		1.730.601.003	

b Long term

6 . INVENTORIES

	31 December 2024		01 January 2024	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Goods in transit	-		-	
Raw material	4.693.646.390		3.418.264.405	
Tools, supplies	446.507.608		396.007.144	
Work in process	200.324.770		1.713.523.537	
	5.340.478.768		5.527.795.086	

7 . TAX AND RECEIVABLES FROM STATE BUDGET

	31 December 2024	01 January 2024
	VND	VND
Personal income tax	-	491.545.100
Value added tax	-	3.644.238.909
Natural resource tax	-	5.357.652.229
Business income	-	-
Other taxes	-	58.390.953
		9.551.827.191

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
As at 01 January 2024	658.503.404.896	810.850.613.140	20.611.661.097	7.458.609.146	117.454.545	1.497.541.742.824
Purchase	-	-	-	949.798.989	-	949.798.989
Finished construction investment	-	5.209.075.705	263.382.705	141.125.500	-	5.613.583.910
Others	-	-	-	-	-	-
Transferring into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 December 2024	658.503.404.896	815.252.859.136	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.503.243.750.559
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2024	577.074.799.571	734.668.893.300	16.020.095.170	5.151.499.543	106.657.971	1.333.021.945.555
Depreciation	20.369.900.224	16.943.560.124	825.190.035	464.954.997	5.221.873	38.608.827.253
Others	27.976.656	-	-	-	-	27.976.656
Transferring into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 December 2024	597.472.676.451	750.805.623.715	16.845.285.205	5.561.909.085	111.879.844	1.370.797.374.300
Net carrying amount						
As at 01 January 2024	81.428.605.325	76.181.719.840	4.591.565.927	2.307.109.603	10.796.574	164.519.797.269
As at 31 December 2024	61.030.728.445	64.447.235.421	4.029.758.597	2.933.079.095	5.574.701	132.446.376.259

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Other intangible fixed assets VND	Total VND
Cost			
As at 01 January 2024	20,558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Purchase	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
Others	-	-	-
As at 31 December 2024	20,558.322.400	1.852.840.240	22,411.162.640
Accumulated depreciation			
As at 01 January 2024	5,571.800.974	974.769.897	6,546.570.871
Depreciation	411.153.216	353.041.191	764.194.407
Others	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
Others	-	-	-
As at 31 December 2024	5,982.954.190	1,327.811.088	7,310.765.278
Net carrying amount			
As at 01 January 2024	14,986,521,426	878,070,343	15,864,591,769
As at 31 December 2024	14,575,368,210	525,029,152	15,100,397,362

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of ending balance are as follows:

	31 December 2024 VND	01 January 2024 VND
The generating set upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant	189,822,509,025	6,311,024,101
The electrical equipment upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant.	240,741,741	2,507,802,791
The lifting equipment investment project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	127,777,778
The 220VDC battery system replacement project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	26,400,000
The 110 kV line protection relay system renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	3,081,638,000	99,200,000
The high pressure air compressor N1, N2 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	2,691,000,000	51,200,000
The low pressure air compressor N3, N4 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	28,800,000
	195,835,888,766	9,152,204,670

11 . TAX AND STATUTORY OBLIGATIONS

	01 January 2024 VND	Receivable for the year VND	Payment received in the year VND	31 December 2024 VND
Value added tax	(3,644,238,909)	13,500,301,953	9,856,063,044	-
Business income tax	441,827,700	35,296,944,999	33,130,338,427	2,608,434,272
Water resources exploitation rights fee	-	4,892,337,769	4,476,477,000	415,860,769
Natural resource tax	(5,357,652,229)	41,498,037,248	34,445,281,070	1,695,103,949
Personal income tax	(491,545,100)	3,437,553,916	2,268,311,097	677,697,719
Other taxes	(58,390,953)	819,899,123	761,508,170	-
	(9,109,999,491)	99,445,075,008	84,937,978,808	5,397,096,709

12 . ACCRUED EXPENSES

	31 December 2024	01 January 2024
	VND	VND
a Short term		
Other payable expenses	536.003.907	62.000.000
	<u>536.003.907</u>	<u>62.000.000</u>

b Long term

13 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31 December 2024	01 January 2024
	VND	VND
a Short term		
Dividend for shareholders payables	31.962.050.749	63.692.091.749
Forest protection fee	3.645.300.888	2.225.064.276
Others	389.943.017	309.810.233
	<u>35.997.294.654</u>	<u>66.226.966.258</u>

14 LOANS

	As at 31 December 2023	Derived expenses		As at December 2024
	Value	Increase	Decrease	Value
	VND	VND	VND	VND
Long-term loans				
Long-term loan due to be repaid		420.833.333		420.833.333
Long-term bank loans	-	10.100.000.000	420.833.333	9.679.166.667

Details of long-term bank loans are presented as follows:

Bank	As at December 2024	Principal and interest repayment term	Interest rate	Description of collateral
Shinhanbank				
SHBVN/CM C/032023/H DTD/THAC BA-MAC	10.100.000.000	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 6 September 2031	6,18%	Certificate of land use rights and machinery, equipment formed from the project
Total	10.100.000.000			

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

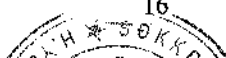
Separate Financial statements

Quarter 4 of 2024

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Share capital	Other owner's equity	Investment and development funds	Financial reserve fund	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 31 December 2023	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	82.185.461.901	1.019.243.076.852
As at 01 January 2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	82.185.461.901	1.019.243.076.852
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit/loss of the year	-	-	-	-	-	-
Profit increased during the period	-	-	-	-	185.024.347.341	185.024.347.341
Buy treasury shares	-	-	-	-	-	-
Other increase	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Appropriation to funds	-	-	-	-	(158.750.000.000)	(158.750.000.000)
Dividends	-	-	-	-	-	-
Use of funds	-	-	-	-	-	-
Other adjustments (*)	-	-	-	-	-	-
As at 31 December 2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	104.959.809.242	1.042.017.424.193



16 TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Electricity revenue	84.353.546.160	319.144.354.608
Rendering of services	13.055.690.867	45.699.912.065
	<u>97.409.237.027</u>	<u>364.844.266.673</u>
	-	-
17 COSTS OF GOODS SOLD	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Costs of finished goods	37.057.944.356	130.169.246.501
Costs of services rendered	7.780.137.865	35.528.491.098
	<u>44.838.082.221</u>	<u>165.697.737.599</u>
	-	-
18 FINANCIAL INCOME	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Interest income, interest from loans	1.764.279.631	7.701.643.438
Dividends, profits earned	18.372.015.100	46.199.499.700
Others	1.393.342.137	4.959.345.354
	<u>21.529.636.868</u>	<u>58.860.488.492</u>
	-	-
19 FINANCIAL EXPENSES	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Interest expenses	-	-
Payment discount, interest from installment sales	-	-
Loss from disposal of short-term and long-term investments	-	-
Other financial costs	1.932.431	20.085.642
Loss from sale of foreign currencies	-	-
Unrealized loss from foreign exchange difference	-	-
Provisions/reversal of provision for devaluation of investment	205.132.778	2.299.068.557
	<u>207.065.209</u>	<u>2.319.154.199</u>
	-	-
20 . OTHER INCOME	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
- Liquidating, disposed	914.152.313	914.152.313
- Others	185.927.400	800.065.400
	<u>1.100.079.713</u>	<u>1.714.217.713</u>
	-	-
21 . OTHER EXPENSE	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
- Net carrying amount	-	-
- Others	389.876.715	739.884.844
	<u>389.876.715</u>	<u>739.884.844</u>

22 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Raw materials	726.408.036	25.844.009.403
Labour costs	18.202.797.458	46.056.566.964
Depreciation and amortization costs	9.559.777.124	39.373.021.660
Expenses for external services	4.367.028.039	7.588.404.584
Other expenses	23.355.055.988	80.671.269.836
	<u>56.211.066.645</u>	<u>199.533.272.447</u>

23 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
Raw materials	436.587.559	992.317.762
Labour costs	6.102.268.750	15.947.985.500
Fixed asset depreciation expense	487.377.784	2.397.077.390
Expenses for external services	2.352.261.827	3.584.857.294
Others	3.507.687.271	12.426.495.669
	<u>12.886.183.191</u>	<u>35.348.733.615</u>

24 . CORPORATE INCOME TAX

	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2024
	VND	VND
- Current tax expense	8.608.434.272	35.296.944.999
- Total	<u>8.608.434.272</u>	<u>35.296.944.999</u>

25 . SEGMENT REPORTING

Due to the Company's specific characteristics, electricity production and business activities account for over 87% of total revenue from sales and service provision and all production and business activities of the Company take place in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not prepare and present segment reports according to business fields and geographical areas.

26 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Significant transactions between the Company and its related parties in the current year and previous year include:

<u>Related parties</u>	<u>Transactions</u>	<u>Relationship</u>	<u>Quarter 4 of 2024</u>	<u>Quarter 4 of 2023</u>
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Electricity sale	Parent company of the major shareholder	84.353.546.160	63.018.314.391
	Dividend declared		19.182.584.000	38.365.168.000
R.E.E Energy Company Limited	Dividend paid	Parent company	-	-
	Dividend declared		9.525.000.000	19.050.000.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Dividend paid	Major shareholder	-	-
	Lending recovery		5.603.125.000	5.603.125.000
	Interest from lending	Subsidiary	1.182.029.109	1.577.471.576
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Others		45.000.000	45.000.000
	Revenue from rendering services		150.000.000	150.000.000
	Dividend declared		16.310.240.100	20.711.416.000
	Dividend paid		-	20.711.416.000
			-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Revenue from rendering services	Associate	2.398.730.596	54.545.455
	Others		60.000.000	60.000.000
	Revenue from financial activities		346.361.490	
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Revenue from rendering services	Affiliate	166.666.667	166.666.667

Amounts due to and due from related parties at the separate balance sheet dates were as follows:

	<u>Relationship</u>	<u>31 December 2024</u>	<u>01 January 2024</u>
		VND	VND
Trade receivables		81.560.128.481	139.957.894.282
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	66.080.163.702	139.957.894.282
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	15.479.964.779	-

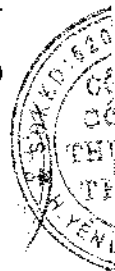
Other receivables		16,738,519.053	64,474.467
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	16,357,521.414	64,474.467
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	380,997.639	
Other payables			
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	19,182,584.000	38,365,168.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	9,525,000.000	19,050,000.000
Short-term advance to suppliers			
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	-	3,596,854.522
	<u>Relationship</u>	<u>31 December 2024</u>	<u>01 January 2024</u>
		VND	VND
Loan receivables		71,634,375.000	84,046,875.000
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	61,634,375.000	84,046,875.000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	10,000,000.000	-
<i>In there:</i>		-	-
- Long-term loans are due		22,412,500.000	22,412,500.000
- Long-term loans		49,221,875.000	61,634,375.000

27 . OTHER INFORMATION

Explanation of profit after tax fluctuations in Quarter 4/2024 with Quarter 4/2023

Profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 reached 52,322,147,169 VND

Profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2023 reached 46,044,318,005 VND



Profit after tax in Quarter 4/2024 compared to Quarter 4/2023 increased by 6,277,829,164 VND (up 14%) due to the following reasons:

- Total revenue in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 increased by 17,790,063,841 VND (up 17%) due to:

(i) Electricity revenue increases by 21,335,231,769 VND (up 34%) compared to the same period in 2023. The reason is that commercial electricity output in Quarter 4/2024 increased by 39.45 million kWh compared to the same period in 2023.

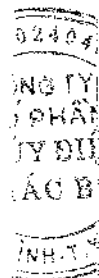
(ii) Revenue from service activities decreased by 877,003,655 VND (down 6%) compared to the same period in 2023 due to the value of technical service contracts accepted in Quarter 4/2024 being smaller than the same period in 2023.

(iii) Financial activities revenue decreased by 3,019,091,881 VND (down 12%) compared to the same period in 2023 because in the fourth quarter of 2024, revenue from dividends was 18.7 billion VND (MHP 6.3% Charter capital + TAH 5% Charter capital + HND 4.5%) decreased compared to the same period Q4/2023 was 22.4 billion VND (MHP 8% Chartered Capital+TAH 2.5% Chartered Capital+HND 4%); Deposit and loan interest rates in Q4/2024 decreased by VND 0.34 billion compared to the same period in Q4/2023 due to a decrease in principal balance and deposit balance; In the fourth quarter of 2024, revenue generated from Guarantee Fee of 346 million VND and assessed exchange rate difference of 1 billion VND.

(iv) Other revenue in the fourth quarter of 2024 increased by 350,927,608 VND (up 47%) compared to the same period in 2023.

- Total costs for Quarter 4/2024 compared to the same period in 2023 increased by 9,100,364,106 VND (up 18%) compared to the same period in 2023 mainly due to increased costs of Natural Resources Tax and Forest protection fee in Quarter 4/2024 compared to the same period in 2023 (because output in the fourth quarter of 2024 increased by 39.4 million kWh compared to the same period last year 2023).

- Business income tax for the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 increased by 2,411,780,571 VND compared to the same period in 2023. The business income tax policy applied to the company in the fourth quarter of 2024 remains unchanged compared to the same period last year. The increase in business income tax in quarter 4/2024 is due to the increase in income subject to business income tax according to regulations in quarter 4/2024 compared to the same period in 2023.





Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

Yen Bai, 22 January 2025

